

Số: 330/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 07 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Nam Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 53/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về danh mục dự án thu hồi đất năm 2024; số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về danh mục dự án sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2024;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh số: 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất và diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Quảng Nam cho các huyện, thị xã, thành phố; số 3235/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 về điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thị xã, thành phố đã được phân bổ tại Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022; số 890/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ quy hoạch sử dụng đất huyện Nam Giang; số 2774/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 phê duyệt danh mục dự án thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh; số 2806/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 phê duyệt danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2024 trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của UBND huyện Nam Giang tại Tờ trình số 15/TTr-UBND ngày 31/01/2024 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 48/TTr-STNMT ngày 06/02/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Nam Giang với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024:
(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm)
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024:
(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm)
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024:
(Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm)
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024:
(Chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Nam Giang chịu trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt theo đúng quy định;

- Huy động các nguồn lực để đầu tư các dự án và tổ chức triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt; thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định;

- Thường xuyên theo dõi, tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai trên địa bàn địa phương theo quy định;

- Rà soát những dự án, công trình dự án đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 03 năm nhưng không thực hiện để kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ;

- Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND huyện Nam Giang triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét xử lý các vấn đề phát sinh (nếu có).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải; Trưởng Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Nam Giang và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Phòng TN&MT huyện Nam Giang;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Trí Thanh

Phụ lục I
PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN NAM GIANG
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /02/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thanh Mỹ	Cà Dy	Tà Bhing	Tà Pơơ	Chà Vài	La Dêê	La Êê	Chơ Chun	Đắc Pring	Đắc Pree	Đắc Tôi	Zuôih
	Tổng diện tích		184.659,56	20.727,98	20.136,35	15.886,45	17.574,15	13.078,71	11.023,08	13.111,60	11.200,43	31.286,55	9.961,77	7.457,92	13.214,57
I	Loại đất														
1	Đất nông nghiệp	NNP	177.962,88	19.498,80	19.377,15	15.437,46	16.467,66	12.545,52	10.734,99	12.641,92	10.848,77	30.908,43	9.758,26	7.292,86	12.451,06
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.672,00	265,54	110,28	180,97	114,46	371,82	267,46	304,43	203,44	216,27	373,28	105,76	158,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>376,94</i>	<i>23,50</i>	<i>4,20</i>	<i>14,70</i>	<i>10,33</i>	<i>77,50</i>	<i>75,28</i>	<i>35,75</i>	<i>77,60</i>	<i>3,62</i>	<i>3,21</i>	<i>47,50</i>	<i>3,75</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.746,43	1.616,77	874,27	1.767,68	654,65	2.414,32	1.821,71	392,78	1.187,54	699,23	814,53	533,96	1.968,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.162,66	436,67	162,13	244,89	54,86	1.170,33	375,94	46,23	127,02	259,92	115,23	127,10	42,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	61.790,56	7.587,37	4.729,20	4.332,24	10.303,33	4.999,51	1.925,43	10.532,64	8.285,72	-	-	-	9.095,12
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	57.841,92	-	1.287,44	7.460,97	2.552,04	990,80	4.150,32	-	-	28.048,13	7.320,06	6.032,16	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	37.520,34	9.576,32	12.147,91	1.394,50	2.758,00	2.597,58	2.193,89	1.365,65	1.043,79	1.684,68	1.135,16	493,70	1.129,16
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>23.255,16</i>	<i>5.006,99</i>	<i>7.828,82</i>	<i>165,07</i>	<i>1.777,75</i>	<i>2.224,76</i>	<i>1.547,66</i>	<i>1.315,27</i>	<i>842,22</i>	<i>567,89</i>	<i>1.009,60</i>	<i>343,08</i>	<i>626,05</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,21	6,13	0,17	0,50	2,18	1,16	0,24	0,19	1,26	0,20	-	0,18	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	216,76	10,00	65,75	55,71	28,14	-	-	-	-	-	-	-	57,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.600,07	967,50	446,55	255,08	983,09	457,24	177,55	301,90	179,59	212,21	126,05	54,70	438,61
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	63,36	4,87	3,15	-	-	13,10	8,35	25,87	-	8,01	0,01	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	2,35	0,76	0,46	-	-	0,13	0,20	-	0,10	0,20	0,20	0,20	0,10
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	64,53	64,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,03	1,33	0,72	-	-	0,83	0,15	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	82,45	70,98	7,90	-	1,80	-	1,77	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất SD cho hoạt động KS	SKS	60,55	59,02	-	-	-	-	-	1,53	-	-	-	-	-
2.7	Đất SX VLXD, làm đồ gốm	SKX	146,39	112,14	1,12	-	21,17	11,96	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp ...	DHT	773,48	155,20	79,86	73,12	53,95	86,20	68,90	75,12	43,66	21,24	34,62	18,92	62,69
	<i>Trong đó:</i>														
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>405,43</i>	<i>93,76</i>	<i>55,32</i>	<i>22,61</i>	<i>34,23</i>	<i>33,08</i>	<i>32,94</i>	<i>15,86</i>	<i>37,84</i>	<i>10,88</i>	<i>25,84</i>	<i>12,52</i>	<i>30,55</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,99</i>	<i>0,64</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,02</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,05</i>	<i>0,28</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,96</i>	<i>0,75</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2,05</i>	<i>0,16</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,97</i>	<i>1,21</i>	<i>0,16</i>	<i>0,28</i>	<i>0,42</i>	<i>1,94</i>	<i>0,61</i>	<i>0,43</i>	<i>0,27</i>	<i>0,11</i>	<i>0,17</i>	<i>0,24</i>	<i>0,13</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở GDDT</i>	<i>DGD</i>	<i>35,74</i>	<i>7,17</i>	<i>7,17</i>	<i>1,72</i>	<i>1,92</i>	<i>4,73</i>	<i>4,12</i>	<i>1,40</i>	<i>0,67</i>	<i>2,48</i>	<i>0,96</i>	<i>1,07</i>	<i>2,33</i>

-	Đất xây dựng cơ sở, TĐTT	DTT	19,43	5,60	1,93	2,23	0,44	0,46	1,07	2,59	1,50	0,69	0,20	2,04	0,68
-	Đất công trình năng lượng	DNL	220,61	29,62	2,24	42,56	11,62	35,52	22,26	49,79	0,09	0,07	0,01	0,01	26,82
-	Đất công trình BC, VT	DBV	0,59	0,18	0,09	0,02	-	0,07	0,03	0,04	-	-	0,03	0,08	0,05
-	Đất có DT lịch sử - văn hóa	DDT	5,81	-	5,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,75	0,75	-	-	-	3,00	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,25	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	70,84	14,54	7,14	3,70	5,32	4,97	7,69	5,01	3,29	7,01	7,41	2,91	1,85
-	Đất chợ	DCH	1,11	0,73	-	-	-	0,38	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,28	-	-	0,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,84	0,41	0,64	0,64	0,09	0,86	0,20	0,05	0,40	0,36	0,27	0,49	0,43
2.11	Đất KVC, giải trí cộng đồng	DKV	0,44	0,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	281,23	-	36,56	33,36	22,79	37,93	37,48	12,85	21,38	16,75	20,11	17,85	24,17
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	84,64	84,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,24	6,15	3,41	2,72	0,81	0,83	3,69	0,20	0,92	0,42	0,25	0,62	0,22
2.15	Đất XD TS của tổ chức SN	DTS	12,58	5,80	0,77	-	4,20	0,66	-	0,03	0,04	-	-	0,01	1,07
2.16	Đất SN, kênh, rạch, suối	SON	2.572,68	401,23	311,96	141,45	581,43	267,90	56,81	101,51	112,05	165,23	70,59	16,61	345,91
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	426,01	-	-	3,51	296,85	36,84	-	84,74	1,04	-	-	-	3,03
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,99
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.096,61	261,68	312,65	193,91	123,40	75,95	110,54	167,78	172,07	165,91	77,46	110,36	324,90
II	Khu chức năng		182.256,15												
1	Đất khu kinh tế	KKT	1,14	-	-	-	-	-	1,14	-	-	-	-	-	-
2	Đất đô thị	KDT	20.727,98	20.727,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	3.539,60	460,17	166,33	259,59	65,19	1.247,83	451,22	81,98	204,62	263,54	118,44	174,60	46,09
4	Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	99.310,90	17.163,69	16.877,11	5.726,74	13.061,33	7.597,09	4.119,32	11.898,29	9.329,51	1.684,68	1.135,16	493,70	10.224,28
5	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	57.841,92	-	1.287,44	7.460,97	2.552,04	990,80	4.150,32	-	-	28.048,13	7.320,06	6.032,16	-
6	Khu phát triển công nghiệp (Khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	64,53	64,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu dân cư nông thôn	DNT	770,08	-	155,17	94,56	48,91	89,12	88,16	52,28	45,19	43,49	40,26	71,43	41,50

Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN NAM GIANG
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /02/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính											
				Thanh Mỹ	Cà Dy	Tà Bỉnh	Tà Pơ	Chà Vål	La Dê	La Ê	Chơ Chun	Đắc Pring	Đắc Pree	Đắc Tôi	Zuôih
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	259,36	83,78	15,67	34,66	12,47	24,98	27,24	4,92	24,63	0,21	7,85	3,92	19,03
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19,47	8,46	2,00	5,96	0,06	0,06	0,05	1,50	1,26	-	-	0,06	0,06
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	81,65	21,17	0,52	23,00	4,50	5,99	4,26	2,71	3,63	0,21	3,70	3,86	8,10
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	53,89	-	0,15	1,10	2,60	16,53	10,14	-	17,90	-	-	-	5,47
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	103,81	53,61	13,00	4,60	5,31	2,40	12,79	0,71	1,84	-	4,15	-	5,40
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,54	0,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		56,36	11,26	45,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	56,36	11,26	45,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,61	0,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 CỦA HUYỆN NAM GIANG
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /02/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Thanh Mỹ	Cà Dy	Tà Bỉnh	Tà Pơ	Chà Vål	La Dêê
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng diện tích		27,56	13,19	2,12	3,50	6,05	2,08	0,62
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,00	-	-	-	1,00	-	-
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,00	-	-	-	1,00	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26,56	13,19	2,12	3,50	5,05	2,08	0,62
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,62	-	-	-	-	-	0,62
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,94	1,94	-	-	-	-	-
2.3	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	8,25	-	1,12	-	5,05	2,08	-
2.4	Đất PTHH cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	15,37	10,95	0,92	3,50	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	5,22	0,95	0,77	3,50	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở GDĐT	DGD	0,15	-	0,15	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	10,00	10,00	-	-	-	-	-
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,08	-	0,08	-	-	-	-
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,30	0,30	-	-	-	-	-